

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4950/TB-CHP

V/v công bố Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2022

Hải Phòng, ngày 25 tháng 10 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng
2. Mã chứng khoán: PHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
4. Điện thoại: 0225.3859945 Fax: 0225.3859973
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Tường Anh
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 3 năm 2022 và giải trình có liên quan, bao gồm:
 - Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2022;
 - Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2022;
 - Công văn số 4949/CHP-TCKT ngày 25/10/2022 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 3 năm 2022.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ thông tin công bố: <https://haiphongport.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: VT, TKCT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Tường Anh

Số: 191/NQ-CHP

Hải Phòng, ngày 24 tháng 10 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc công bố Báo cáo tài chính quý 3 năm 2022 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1207/QĐ-CHP ngày 29/4/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1208/QĐ-CHP ngày 29/4/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Xét Tờ trình số 4915/TTr-CHP ngày 20/10/2022 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc công bố Báo cáo tài chính quý 3 năm 2022;

Căn cứ Bản tổng hợp ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng số 309/THYK-HĐQT ngày 24/10/2022,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng) thông qua nội dung và chấp thuận việc công bố Báo cáo tài chính quý 3 năm 2022 của Cảng Hải Phòng gồm Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất và giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 3 năm 2022 theo chi tiết kèm theo.

Điều 2. Hội đồng quản trị giao Tổng Giám đốc căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Điều lệ, các Quy chế của Cảng Hải Phòng và pháp luật hiện hành thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Thành viên HĐQT;
- Ban Kiểm soát;
- Ban KTNB;
- P.TCKT;
- Lưu: TKCT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



Phạm Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: *lgk8*/BC-CHP

Hải Phòng, ngày *25* tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2022

Nơi nhận:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/09/2022	Số tại ngày 1/1/2022
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.163.235.719.367	1.914.095.687.358
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	58.708.712.095	205.582.871.081
1. Tiền	111		58.708.712.095	85.582.871.081
2. Các khoản tương đương tiền	112			120.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.440.726.000.000	1.357.018.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.440.726.000.000	1.357.018.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		594.355.468.118	269.748.835.505
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	164.119.618.893	163.810.010.553
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		338.420.547.903	5.279.292.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	117.157.762.838	125.989.288.321
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(25.342.461.516)	(25.329.756.169)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		59.969.132.654	61.906.090.508
1. Hàng tồn kho	141	V.06	59.969.132.654	61.906.090.508
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.476.406.500	19.839.890.264
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	7.118.068.079	14.934.630.942
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	2.358.338.421	4.905.259.322
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.254.064.710.954	3.319.021.537.375
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.800.448.586.723	1.888.917.395.107
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.797.081.947.242	1.885.677.386.838
- Nguyên giá	222		4.700.695.905.554	4.684.719.897.577
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.903.613.958.312)	(2.799.042.510.739)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	3.366.639.481	3.240.008.269
- Nguyên giá	228		31.630.990.663	30.976.623.070
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(28.264.351.182)	(27.736.614.801)

III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	27.014.111.879	19.961.815.367
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27.014.111.879	19.961.815.367
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.377.371.456.166	1.365.260.517.370
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.279.501.691.109	1.279.501.691.109
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		95.671.237.464	83.143.237.464
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.640.362.162	17.640.362.162
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(15.441.834.569)	(15.024.773.365)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		49.230.556.186	44.881.809.531
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	36.196.275.764	32.247.362.963
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	13.034.280.422	12.634.446.568
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.417.300.430.321	5.233.117.224.733

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/09/2022	Số tại ngày 1/1/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		884.123.030.207	937.997.361.424
I. Nợ ngắn hạn	310		346.328.948.580	333.178.411.886
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	54.121.509.554	66.761.938.603
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.282.311.725	1.048.944.056
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	66.196.067.317	39.040.002.355
4. Phải trả người lao động	314		88.900.796.879	110.771.091.613
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	66.769.101.438	66.292.026.580
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	25.107.828.675	2.177.468.993
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	29.263.185.951	31.636.427.823
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.688.147.041	15.450.511.863
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		537.794.081.627	604.818.949.538
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	537.794.081.627	604.818.949.538
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/09/2022	Số tại ngày 1/1/2022
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.533.177.400.114	4.295.119.863.309
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	4.533.177.400.114	4.295.119.863.309
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		823.789.473.682	500.869.673.328
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		439.787.926.432	524.650.189.981
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.564.329.627	54.670.595.755
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		407.223.596.805	469.979.594.226
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.417.300.430.321	5.233.117.224.733

Hải Phòng, ngày 24 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Đào Phương Mai

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hải

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế 09 tháng	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	333.883.789.379	316.332.103.245	984.403.079.510	973.984.630.833
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		333.883.789.379	316.332.103.245	984.403.079.510	973.984.630.833
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	216.348.301.054	222.837.976.486	661.388.981.575	654.290.547.520
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		117.535.488.325	93.494.126.759	323.014.097.935	319.694.083.313
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	25.423.001.375	104.533.058.700	221.826.791.804	196.906.863.906
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	2.136.384.802	1.477.681.570	6.625.674.270	7.682.575.887
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>1.688.775.233</i>	<i>1.761.260.445</i>	<i>5.287.952.349</i>	<i>5.880.328.829</i>
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25	21.046.586.839	17.506.505.913	60.729.011.097	49.283.707.812
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		119.775.518.059	179.042.997.976	477.486.204.372	459.634.663.520
11. Thu nhập khác	31	VI.23	358.947.670	5.411.531.540	908.588.363	6.137.740.309
12. Chi phí khác	32	VI.24	15.689.232	1.553.025.587	121.277.485	8.361.099.368
13. Lợi nhuận khác	40		343.258.438	3.858.505.953	787.310.878	(2.223.359.059)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		120.118.776.497	182.901.503.929	478.273.515.250	457.411.304.461
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.27	23.873.319.458	20.001.251.319	71.449.752.299	68.950.156.989
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52				(399.833.854)	(399.833.854)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		96.245.457.039	162.900.252.610	407.223.596.805	388.860.981.326

Hải Phòng, ngày 24 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Đào Phương Mai

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Nguyễn Tường Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP

Từ ngày 1/1/2022 đến 30/09/2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Từ 1/1/2022 đến 30/09/2022	Từ 1/1/2021 đến 30/09/2021
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		478.273.515.250	457.411.304.461
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		105.099.183.954	106.284.094.063
- Các khoản dự phòng	03		429.766.551	(1.471.918.101)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(45.443.255.782)	(17.820.893.669)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(174.603.407.344)	(176.839.804.712)
- Chi phí lãi vay	06		5.287.952.349	5.880.328.829
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		369.043.754.978	373.443.110.871
- Tăng, giảm các khoản phải thu	12		(324.139.563.151)	83.690.542.769
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.936.957.854	(23.894.812.609)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		(8.937.946.735)	9.168.692.682
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.867.650.062	(9.289.731.026)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.013.101.623)	(4.649.991.481)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(45.000.000.000)	(43.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.240.000	30.740.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(39.141.427.242)	(34.771.341.421)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(45.379.435.857)	350.727.209.785
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(23.468.086.562)	(41.424.842.708)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			5.112.046.500
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.099.088.000.000)	(1.015.380.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.015.380.000.000	881.500.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.528.000.000)	
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			268.313.226
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		177.900.628.989	68.638.065.104
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		58.196.542.427	(101.286.417.878)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			

1	2	3	4	5
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(28.989.471.011)	(33.533.609.610)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(130.728.900.000)	(196.060.518.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(159.718.371.011)	(229.594.127.610)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(146.901.264.441)	19.846.664.297
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		205.582.871.081	75.300.559.232
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		27.105.455	(2.715.040.782)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		58.708.712.095	92.432.182.747

Hải Phòng, ngày 24 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Đào Phương Mai

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 01/02/2020.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/09/2022 là 3.269.600.000.000 đ.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị và thiết bị khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Cho thuê xe có động cơ, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm y tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar).

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng

5.2. Tại thời điểm 30/09/2022, Công ty có 05 công ty con

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

5.3. Tại thời điểm 30/09/2022, Công ty có 07 công ty liên doanh liên kết:

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics
- Công ty TNHH KM Cargo Services HP

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Tại thời điểm 30/09/2022, công ty có 02 công ty liên doanh liên kết gián tiếp

- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị 5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển 4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 2 – 13 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

10. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

12. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục

tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Ghi chú:

Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phần chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là $55.339.292.485 - 14.119.307.626 = 41.219.984.859$ đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay

với tổng số tiền là: $342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587$ đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Ngày 1/11/2018, Văn phòng chính phủ đã có văn bản số 10582/VPCP-KTTH đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 8715/BTC-QLN, cụ thể:

- Giao Bộ Giao thông vận tải rà soát lại cơ sở đề xuất việc hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng số 4, số 5 và toàn bộ quá trình cổ phần hóa Cảng Hải Phòng. Trên cơ sở đó đề nghị Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5.

- Đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Đề nghị Bộ Giao thông vận tải quy đổi giá trị về JPY để Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay bổ sung.

Các phương án xử lý tài sản cầu số 4, số 5 và bãi container Cảng Chùa Vẽ đã được Bộ GTVT trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 10855/BGTVT-KCHT ngày 28/10/2020. Cảng Hải Phòng đã có công văn số 765/CV-CHP gửi Bộ GTVT ngày 18/03/2022 về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu Cảng số 4, số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ. Tại văn bản số 2982/BGTVT-KCHT ngày 29/3/2022, Bộ GTVT phản hồi rằng Bộ đã có văn bản đề nghị Văn phòng Chính phủ sớm tham mưu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét về các nội dung trong văn bản số 10855/BGTVT-KCHT, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại, phương án xử lý chưa được phê duyệt.

Khi có sự phê duyệt chính thức của các cấp có thẩm quyền về phương án vay, trả nợ đối với giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

Ngày 31/8/2022 là ngày huỷ niêm yết bắt buộc của cổ phiếu PHP (CTCP Cảng Hải Phòng – công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP (VIMC) do BCTC năm đã được kiểm toán của Cảng Hải Phòng có ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trong 3 năm 2019, 2020, 2021 liên quan đến vấn đề trên.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 . Tiền và tương đương tiền	Ngày 30/09/2022	Ngày 1/1/2022
Tiền mặt	398.526.014	476.609.000
Tiền gửi không kỳ hạn	58.310.186.081	85.106.262.081
Cộng	58.708.712.095	205.582.871.081

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Ngày 30/09/2022	Ngày 1/1/2022
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	1.440.726.000.000	1.357.018.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.440.726.000.000	1.357.018.000.000
Cộng	1.440.726.000.000	1.357.018.000.000

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)

03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Ngày 30/09/2022	Ngày 1/1/2022
3.1 Ngắn hạn	164.119.618.893	163.810.010.553

Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 5% tổng nợ phải thu trở lên

<i>Công ty TNHH KMTC Việt Nam</i>	<i>11.399.622.914</i>	<i>1.834.045.632</i>
<i>Ocean Network Express Pte, Ltd</i>	<i>11.008.997.011</i>	<i>10.156.782.081</i>
<i>CK Lines Co.Ltd</i>	<i>4.994.708.376</i>	<i>6.546.407.703</i>
<i>Cty TNHH Cosco Shipping Lines (VN)</i>	<i>2.190.297.979</i>	<i>343.068.000</i>
<i>Sealand Maersk Asia Pte. Ltd</i>	<i>2.861.912.431</i>	<i>14.692.493.010</i>
<i>Maersk A/S</i>	<i>44.993.763.887</i>	<i>16.577.101.526</i>
<i>Cty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu</i>	<i>9.930.305.723</i>	<i>9.930.305.723</i>

Phải thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	<i>929.849.358</i>	<i>767.036.833</i>
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>1.207.155.095</i>	<i>48.856.896</i>
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</i>	<i>267.494.400</i>	<i>182.737.500</i>
<i>Cty CP Vận tải container Đông Đô CHP</i>	<i>3.402.137.916</i>	<i>3.266.638.622</i>
Cộng	164.119.618.893	163.810.010.553

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Ngày 30/09/2022		Ngày 1/1/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	117.157.762.838		125.989.288.321	
Tạm nộp NSNN tiền				
khấu hao tài sản cầu	44.887.141.500		44.887.141.500	
số 4, số 5 bãi cont				
Chùa Vẽ				
Phải thu cổ tức và lợi	280.129.670		280.129.670	
nhuận được chia				
Tạm ứng	210.600.000		611.700.000	

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	32.926.848.443	36.224.070.088
Phải thu NLD nộp bổ sung thuế TNCN	111.002.952	117.201.592
Phải thu khác	38.742.040.273	43.869.045.471

05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Ngày 30/09/2022		Ngày 1/1/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	59.969.132.654		61.906.090.508	
Nguyên, vật liệu	53.920.395.551		58.079.505.883	
Công cụ dụng cụ	5.525.244.403		2.872.357.925	
Hàng hóa	523.492.700		954.226.700	
Cộng	59.969.132.654		61.906.090.508	

Giá trị hàng tồn kho, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thu cuối kỳ: Không có

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: Không có

Lý do thay đổi giá trị dự phòng hàng tồn kho: Không có

07 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Ngày 30/09/2022	Ngày 1/1/2022
Xây dựng cơ bản	27.014.111.879	19.961.815.367
<i>Trong đó chi tiết các khoản chiếm tỷ lệ cao trên tổng giá trị xây dựng cơ bản</i>		
- Dự án 02 bến container số 3, 4 Cảng cửa ngõ Lạch Huyện	15.477.675.512	11.516.445.171
Cộng	27.014.111.879	19.961.815.367

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30/09/2022	Ngày 1/1/2022
10.1 Ngắn hạn	7.118.068.079	14.934.630.942
- Phí bảo hiểm	633.672.085	4.296.776.656
- Công cụ, dụng cụ	3.625.844.748	2.836.344.974
- Chi phí sửa chữa, nạo vét	2.107.953.004	5.272.595.849
- Chi ngắn hạn khác	750.598.242	2.528.913.463
10.2 Dài hạn	36.196.275.764	32.247.362.963
- Chi phí sửa chữa	26.734.221.265	21.672.757.234
- Công cụ dụng cụ	9.375.897.040	10.514.418.067
- Chi ngắn hạn khác	86.157.459	60.187.662
Cộng	43.314.343.843	47.181.993.905

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Ngày 30/09/2022	Ngày 1/1/2022
Ngắn hạn	54.121.509.554	66.761.938.603
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả trở lên</i>		
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>7.025.061.852</i>	<i>6.691.997.933</i>
<i>Cty CP Tư vấn Xây dựng công trình hàng hải</i>	<i>2.691.696.638</i>	<i>1.183.531.133</i>
Phải trả các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>		<i>1.822.293.360</i>
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>7.025.061.852</i>	<i>6.691.997.933</i>
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</i>		<i>372.551.246</i>
<i>Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP</i>	<i>53.259.000</i>	<i>663.462.950</i>
<i>Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP</i>		<i>349.600.000</i>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Ngày 1/1/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Ngày 30/09/2022
Thuế phải nộp	39.040.002.355	134.934.044.596	105.231.058.733	66.196.067.317
- Thuế GTGT	3.931.930.109	22.101.433.672	23.605.187.092	2.428.176.689
- Thuế TNDN		71.449.752.299	45.000.000.000	23.361.441.659
- Thuế TNCN		12.819.705.446	13.361.095.185	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	35.108.072.246	28.554.536.073	23.256.159.350	40.406.448.969
- Thuế khác		8.617.106	8.617.106	
Khoản mục	Ngày 1/1/2022	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/khấu trừ trong kỳ	Ngày 30/09/2022
Thuế GTGT được khấu trừ		17.351.676.781	17.351.676.781	
Thuế phải thu	4.905.259.322	541.389.739	3.088.310.640	2.358.338.421
Thuế tiêu thu đặc biệt				
Thuế Xuất-nhập khẩu				
Thuế TNDN	3.088.310.640		3.088.310.640	
Thuế TNCN	1.816.948.682	541.389.739		2.358.338.421

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30/09/2022	Ngày 1/1/2022
Ngắn hạn	66.769.101.438	66.292.026.580
Lãi vay phải trả	66.170.986.746	64.585.326.619
Các khoản trích trước khác	598.114.692	1.706.699.961
Cộng	66.769.101.438	66.292.026.580

15 . PHẢI TRẢ KHÁC	Ngày 30/09/2022	Ngày 1/1/2022
Ngắn hạn	25.107.828.675	2.177.468.993
Kinh phí công đoàn	1.029.899.540	73.026.620
Tiền ăn ca	288.605.000	1.500.245.000
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		6.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.638.464.135	502.437.373
Cộng	25.107.828.675	2.177.468.993
16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ	Ngày 30/09/2022	Ngày 1/1/2022
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)	13.034.280.422	12.634.446.568
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	13.034.280.422	12.634.446.568
17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU		
17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 06)		
17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Ngày 30/09/2022	Ngày 1/1/2022
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
Cộng	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
17.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	9T đầu năm 2022	9T đầu năm 2021
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
17.4 Cổ phiếu	Ngày 30/09/2022	Ngày 1/1/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng CP đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
17.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Ngày 30/09/2022	Ngày 1/1/2022
Quỹ đầu tư phát triển	823.789.473.682	500.869.673.328
Cộng	823.789.473.682	500.869.673.328
18 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Ngày 30/09/2022	Ngày 1/1/2022
Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.183.298.144
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	380.555,31	1.625.918,24
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082

VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

19 . DOANH THU	9T đầu năm 2022	9T đầu năm 2021
Hoạt động bốc xếp	855.884.556.172	857.602.148.570
Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	4.864.223.320	5.081.093.600
Hoạt động lưu kho bãi	70.443.643.280	62.860.764.175
Hoạt động lai dắt, hỗ trợ	27.326.194.315	30.871.133.426
Hoạt động kinh doanh dịch vụ	25.884.462.423	17.569.491.062
Cộng	984.403.079.510	973.984.630.833
Doanh thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	<i>2.010.311.383</i>	<i>378.385.897</i>
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>3.373.478.501</i>	<i>2.999.062.371</i>
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</i>	<i>1.663.079.808</i>	<i>988.720.757</i>
<i>Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP</i>	<i>37.316.900</i>	<i>38.793.132</i>
20 . GIÁ VỐN	9T đầu năm 2022	9T đầu năm 2021
Cộng	661.388.981.575	654.290.547.520
21 . DOANH THU TÀI CHÍNH	9T đầu năm 2022	9T đầu năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.323.899.689	55.166.689.182
Lãi bán các khoản đầu tư		951.571.013
Cổ tức lợi nhuận được chia	124.279.507.655	115.915.273.418
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.780.128.678	7.052.436.624
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	45.443.255.782	17.820.893.669
Cộng	221.826.791.804	196.906.863.906
22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	9T đầu năm 2022	9T đầu năm 2021
Lãi tiền vay, lãi vay oda	5.287.952.349	5.880.328.829
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	920.660.717	3.214.343.282
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	417.061.204	(1.412.096.224)
Cộng	6.625.674.270	7.682.575.887
23 . THU NHẬP KHÁC	9T đầu năm 2022	9T đầu năm 2021
Thanh lý tài sản		5.050.000.000
Tiền điện cho thuê ngoài	785.123.204	934.067.775
Các khoản khác	111.153.159	153.672.534
Cộng	908.588.363	6.137.740.309

	9T đầu năm 2022	9T đầu năm 2021
24 . CHI PHÍ KHÁC		
Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.105.467.514
Các khoản khác	121.277.485	7.255.631.854
Cộng	121.277.485	8.361.099.368
25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	9T đầu năm 2022	9T đầu năm 2021
Chi phí nhân viên	38.663.263.127	32.876.833.885
Chi phí khấu hao	2.059.469.618	1.780.540.187
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	12.705.347	(59.821.877)
Chi mua văn phòng phẩm, ấn phẩm	415.301.100	957.423.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.708.291.989	2.058.685.566
Các khoản chi khác	16.869.979.916	11.670.046.351
Cộng	60.729.011.097	49.283.707.812
26 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	9T đầu năm 2022	9T đầu năm 2021
- Chi phí nguyên vật liệu	107.461.776.508	84.428.782.887
- Chi phí nhân công	309.168.483.526	322.672.190.310
- Chi phí khấu hao TSCĐ	105.099.183.954	106.284.094.063
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.951.872.504	76.297.966.033
- Chi phí bằng tiền khác	86.436.676.180	113.891.222.039
Cộng	722.117.992.672	703.574.255.332
27 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	9T đầu năm 2022	9T đầu năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	478.273.515.250	457.411.304.461
Các khoản điều chỉnh tăng	3.254.753.902	3.254.753.902
Các khoản điều chỉnh giảm	124.279.507.655	115.915.273.418
Tổng thu nhập tính thuế	357.248.761.497	344.750.784.945
Thuế TNDN phải nộp	71.449.752.299	68.950.156.989
Thuế TNDN theo biên bản thanh tra		
Thuế TNDN phải nộp	71.449.752.299	68.950.156.989
28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI	9T đầu năm 2022	9T đầu năm 2021
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(399.833.854)	(399.833.854)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(399.833.854)	(399.833.854)

VII THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

01	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	9T đầu năm 2022	9T đầu năm 2021
	Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	28.989.471.011	33.533.609.610

Hải Phòng, ngày 24 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Đào Phương Mai

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

PHỤ LỤC SỐ 01

Khoản mục	Ngày 30/09/2022			Ngày 1/1/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	1.279.501.691.109	(2.582.669.128)		1.279.501.691.109	(2.118.231.868)	
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	816.000.000.000		1.048.560.000.000	816.000.000.000		1.230.120.000.000
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	17.501.691.109		28.350.000.000	17.501.691.109		35.316.000.000
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	430.000.000.000			430.000.000.000		
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP	15.000.000.000	(2.472.647.865)		15.000.000.000	(2.118.231.868)	
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP	1.000.000.000	(110.021.263)		1.000.000.000		
Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	95.671.237.464	(11.818.034.429)		83.143.237.464	(12.785.410.485)	
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	6.300.000.000	(6.300.000.000)		6.300.000.000	(6.300.000.000)	
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	3.000.000.000			3.000.000.000		
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	25.289.203.035			25.289.203.035		
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	31.440.000.000			31.440.000.000	(967.376.056)	
Cty CP Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429	(5.518.034.429)		5.518.034.429	(5.518.034.429)	
Cty CP HPH Logistics	11.596.000.000			11.596.000.000		
Cty TNHH KM cargo Services HP	12.528.000.000					
Đầu tư vào đơn vị khác	17.640.362.162	(1.041.131.012)		17.640.362.162	(121.131.012)	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.459.231.150		24.880.823.150	15.459.231.150		56.677.136.000
Cty CP VIMC Logistics	2.181.131.012	(1.041.131.012)	1.140.000.000	2.181.131.012	(121.131.012)	2.060.000.000
Tổng cộng	1.392.813.290.735	(15.441.834.569)		1.380.285.290.735	(15.024.773.365)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Ngày 30/09/2022			Ngày 1/1/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm	25.066.989.870	(25.066.989.870)		25.329.756.169	(25.329.756.169)	
CTY TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
CTY XNK Hưng Thịnh	291.900	(291.900)		291.900	(291.900)	
CTY CP công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
CTY XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
CTY CP TMDV và vận tải Trọng Tín	915.035.424	(915.035.424)		915.035.424	(915.035.424)	
CTY CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
CN APM sàil gòn tại HP	403.359	(403.359)		385.730	(385.730)	
CTY TNNHH giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
CTY TNHH giao nhận Tân Tiến VN	49.549.500	(49.549.500)		49.549.500	(49.549.500)	
CTY CP dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
CTY CP vận tải container Đông Đô cảng HP	3.402.137.916	(3.402.137.916)		3.266.638.622	(3.266.638.622)	
CTY TNHH đầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(339.894.940)		339.894.940	(339.894.940)	
CTY TNHH MTV VT viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
CTY CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)		64.454.944	(64.454.944)	
CTY CP Nam Việt	401.096.631	(401.096.631)		383.566.509	(383.566.509)	
CN CTY CP Vinalines Đông Bắc	439.144.858	(439.144.858)		434.499.586	(434.499.586)	
CTY TNHH TM DV H.Hải Minh Thành	2.917.620	(2.917.620)		2.917.620	(2.917.620)	
CTY TNHH đầu tư và phát triển Duyên Hải	19.231.703	(19.231.703)		18.933.814	(18.933.814)	
CTY CP VTB và đầu tư phát triển Hải Long	61.384.271	(61.384.271)		61.384.271	(61.384.271)	
CN CTY CP vận tải dầu khí tại HP	68.134.216	(68.134.216)		65.156.377	(65.156.377)	
CTY TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(965.762.010)		965.762.010	(965.762.010)	
CTY TNHH TM DVV Tải Hưng Nam Long	213.524.650	(213.524.650)		213.524.650	(213.524.650)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Ngày 30/09/2022			Ngày 1/1/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty TNHH TM và DV VTB Bộ Khánh Quân	4.190.000	(4.190.000)		4.190.000	(4.190.000)	
Cty CP TM và VTB Đại Tây Dương	193.600	(193.600)		193.600	(193.600)	
MCC Transport Singapore Pte, Ltd				301.495.644	(301.495.644)	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9.930.305.723	(9.930.305.723)		9.930.305.723	(9.930.305.723)	
Cty CP Thương mại Kim Khánh	98.331.000	(98.331.000)		98.331.000	(98.331.000)	
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	17.808.780	(17.808.780)		17.808.780	(17.808.780)	
Maersk Lines A/S				122.238.700	(122.238.700)	
6.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	393.530.923	(275.471.646)	118.059.277			
Minh Phong Trading Transporation Corporatio	167.296.467	(117.107.527)	50.188.940			
CTCP đầu tư và xây dựng Công trình thủy	163.952.960	(114.767.072)	49.185.888			
Công ty cổ phần Vận tải biển SHT	62.281.496	(43.597.047)	18.684.449			
6.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm						
6.4. Nợ quá hạn dưới 1 năm						
Tổng cộng	25.460.520.793	(25.342.461.516)	335.493.382	25.329.756.169	(25.329.756.169)	

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					PHỤ LỤC SỐ 03
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	1.732.886.806.993	78.462.833.627	2.821.584.608.182	51.785.648.775	4.684.719.897.577
2. Số tăng trong năm	858.202.362	806.600.000		3.920.650.095	15.976.007.977
- Mua trong năm		806.600.000	9.320.754.545	3.920.650.095	14.048.004.640
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	858.202.362		855.215.455		1.713.417.817
- Tăng khác			214.585.520		
3. Số giảm trong năm					
4. Số dư cuối kỳ	1.733.745.009.355	79.269.433.627	2.831.975.163.702	55.706.298.870	4.700.695.905.554
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	838.258.110.819	45.763.867.975	1.883.217.827.192	31.802.704.753	2.799.042.510.739
2. Số tăng trong năm	32.682.286.859	2.324.398.831	65.994.255.959	3.570.505.924	104.571.447.573
- Khấu hao trong năm	32.682.286.859	2.324.398.831	65.994.255.959	3.570.505.924	104.571.447.573
3. Số giảm trong năm					
4. Số dư cuối kỳ	870.940.397.678	48.088.266.806	1.949.212.083.151	35.373.210.677	2.903.613.958.312
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	894.628.696.174	32.698.965.652	938.366.780.990	19.982.944.022	1.885.677.386.838
- Tại ngày cuối kỳ	862.804.611.677	31.181.166.821	882.763.080.551	20.333.088.193	1.797.081.947.242
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay					
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	137.713.323.145	18.454.337.380	1.168.794.598.560	16.389.306.697	1.341.351.565.782

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH					PHỤ LỤC SỐ 04
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm				30.976.623.070	30.976.623.070
2. Số tăng trong năm				654.367.593	654.367.593
- Mua trong năm				654.367.593	654.367.593
3. Số giảm trong năm					
4. Số dư cuối kỳ				31.630.990.663	31.630.990.663
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm				27.736.614.801	27.736.614.801
2. Số tăng trong năm				527.736.381	527.736.381
- Khấu hao trong năm				527.736.381	527.736.381
3. Số giảm trong năm					
4. Số dư cuối kỳ				28.264.351.182	28.264.351.182
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm				3.240.008.269	3.240.008.269
- Tại ngày cuối kỳ				3.366.639.481	3.366.639.481
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay					
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng				24.496.996.738	24.496.996.738

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 05

Khoản mục	Ngày 30/09/2022		Trong kỳ		Ngày 1/1/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
11.1 VAY NGẮN HẠN	29.263.185.951	29.263.185.951	32.102.292.222	(34.475.534.094)	31.636.427.823	31.636.427.823
Nợ dài hạn đến hạn trả	29.263.185.951	29.263.185.951	32.102.292.222	(34.475.534.094)	31.636.427.823	31.636.427.823
Vay ODA giai đoạn II	29.263.185.951	29.263.185.951	32.102.292.222	(34.475.534.094)	31.636.427.823	31.636.427.823
11.2 VAY DÀI HẠN	537.794.081.627	537.794.081.627		(67.024.867.911)	604.818.949.538	604.818.949.538
Loại kỳ hạn trên 5 năm	537.794.081.627	537.794.081.627		(67.024.867.911)	604.818.949.538	604.818.949.538
Vay ODA giai đoạn II	154.463.851.040	154.463.851.040		(67.024.867.911)	221.488.718.951	221.488.718.951
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859
Cộng	567.057.267.578	567.057.267.578	32.102.292.222	(101.500.402.005)	636.455.377.361	636.455.377.361

7 VỐN CHỦ SỞ HỮU

7.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ 06

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2021	3.269.600.000.000		374.887.432.138	414.681.756.945	4.059.169.189.083
- Lãi trong kỳ				388.860.981.326	388.860.981.326
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			125.881.161.190	(125.881.161.190)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi				(37.954.000.000)	(37.954.000.000)
- Chia cổ tức				(196.060.518.000)	(196.060.518.000)
- Tăng/Giảm khác			77.111.000	-	77.111.000
Số dư tại ngày 30/09/2021	3.269.600.000.000		500.845.704.328	443.647.059.081	4.214.092.763.409
Số dư tại ngày 1/1/2022	3.269.600.000.000		500.869.673.328	524.650.189.981	4.295.119.863.309
- Lãi trong kỳ				407.223.596.805	407.223.596.805
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			322.858.485.354	(322.858.485.354)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi				(38.443.375.000)	(38.443.375.000)
- Chia cổ tức				(130.784.000.000)	(130.784.000.000)
- Tăng/Giảm khác			61.315.000		61.315.000
Số dư cuối kỳ	3.269.600.000.000		823.789.473.682	439.787.926.432	4.533.177.400.114

Thuyết minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

PHỤ LỤC SỐ 07

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	9T đầu năm 2022	9T đầu năm 2021
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.010.311.383	549.351.692
Mua dịch vụ	4.445.517.653	11.590.707.152
Cổ tức được chia	102.000.000.000	51.000.000.000
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.472.000.241	4.461.260.649
Mua dịch vụ	34.372.732.181	30.380.344.422
Cổ tức được chia	972.000.000	
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.663.079.808	1.154.845.757
Mua dịch vụ	1.324.427.981	1.110.147.246
Lợi nhuận sau thuế được chia	20.031.947.655	
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng		
Mua dịch vụ	766.785.150	1.060.875.160
Lợi nhuận sau thuế được chia		
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV Cảng Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.316.909	46.208.052
Mua dịch vụ	72.000.000	370.000.000
Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.236.538.001	8.236.538.001
Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	766.991.671	311.661.792
Mua dịch vụ		
Cty CP Vinalines Logistics - Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.289.150	4.581.158
Mua dịch vụ		
Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam (Vinabridge LTd)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.960.000	
Mua dịch vụ		